

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	16
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	17 - 67

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 05 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 03 năm 2018.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng vốn góp của chủ sở hữu của Công ty là 2.179.246.800.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 06 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 27, tầng 28 và tầng 29, Tòa C5 D’Capitale, Số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2024
Bà Phạm Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018
Bà Bùi Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2020
Bà Trần Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hoạ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 08 năm 2022
Ông Ngô Hoàng Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền, Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 010/2018/UQ-CT ký ngày 14 tháng 08 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2024

Số tham chiếu: 12837671/E-68458442/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024 và được trình bày từ trang 06 đến trang 67, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2024



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		48.861.579.413.303	40.628.257.426.641
110	I. Tài sản tài chính		48.809.547.036.510	40.594.155.139.482
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.775.473.279.243	4.582.180.994.188
111.1	1.1. Tiền		2.538.473.279.243	4.547.180.994.188
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		237.000.000.000	35.000.000.000
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.1	1.851.105.785.348	1.292.046.000.000
114	3. Các khoản cho vay	7.2	24.693.764.239.854	16.619.167.038.247
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.3,7.4	18.783.067.451.386	15.040.774.984.321
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	8	(8.746.309.737)	(4.774.603.364)
117	6. Các khoản phải thu	9	435.100.224.522	337.852.529.010
117.2	6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		435.100.224.522	337.852.529.010
117.3	6.1.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		62.334	2.693.396.029
117.4	6.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		435.100.162.188	335.159.132.981
118	7. Trả trước cho người bán	9	1.762.844.880	1.707.458.921
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	213.609.622.930	16.059.167.017
122	9. Các khoản phải thu khác	9	64.574.898.084	2.709.273.571.142
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(165.000.000)	(132.000.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		52.032.376.793	34.102.287.159
131	1. Tạm ứng		243.900.000	75.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		293.320.000	246.690.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	51.495.156.793	33.780.597.159
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)		3.159.782.945.431	3.160.172.027.968
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	10	3.033.431.775.000	3.033.431.775.000
212	1. Các khoản đầu tư		3.033.431.775.000	3.033.431.775.000
212.4	1.1. Đầu tư dài hạn khác		3.033.431.775.000	3.033.431.775.000
220	II. Tài sản cố định		52.570.661.540	64.589.748.067
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	41.002.586.455	50.134.678.668
222	1.1. Nguyên giá		110.124.414.200	109.934.766.200
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(69.121.827.745)	(59.800.087.532)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.568.075.085	14.455.069.399
228	2.1. Nguyên giá		64.600.335.490	64.600.335.490
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(53.032.260.405)	(50.145.266.091)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	8.471.319.232	2.657.487.551
250	IV. Tài sản dài hạn khác		65.309.189.659	59.493.017.350
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		229.298.800	189.298.800
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.724.482.578	8.860.645.504
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	27.600.915.939	24.188.580.704
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	18.754.492.342	16.254.492.342
255	5. Tài sản dài hạn khác	17	10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		52.021.362.358.734	43.788.429.454.609

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)		27.378.060.120.539	20.158.922.867.321
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		24.777.335.661.227	19.197.091.992.778
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		22.348.574.457.637	18.061.885.497.900
312	1.1. Vay ngắn hạn	19	22.348.574.457.637	18.061.885.497.900
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	90.365.281.510	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	45.161.116.871	31.649.585.853
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		62.143.000	606.772.700
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	493.728.779.584	496.359.203.753
323	6. Phải trả người lao động		96.141.975.548	145.714.265.723
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		841.896.025	819.874.627
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	137.309.696.493	136.932.073.861
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24	223.578.950.619	203.693.703.731
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	1.341.281.363.940	119.141.014.630
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		290.000.000	290.000.000
340	II. Nợ phải trả dài hạn		2.600.724.459.312	961.830.874.543
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	2.596.279.942.814	955.770.243.307
351	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	24	4.413.962.998	6.030.077.736
355	3. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		30.553.500	30.553.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		24.643.302.238.195	23.629.506.587.288
410	I. Vốn chủ sở hữu	26.2	24.643.302.238.195	23.629.506.587.288
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		11.371.156.800.000	11.368.904.200.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.179.246.800.000	2.176.994.200.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		9.191.910.000.000	9.191.910.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(34.753.646.928)	(16.520.032.167)
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối	26.1	13.306.899.085.123	12.277.122.419.455
417.1	3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		13.286.947.355.334	12.257.063.891.765
417.2	3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		19.951.729.789	20.058.527.690
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)		52.021.362.358.734	43.788.429.454.609

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	26.3	217.924.680	217.699.420
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của CTCK	27.1	15.132.162.210.000	1.634.479.940.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	27.2	20.000	50.000
010	4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	27.3	3.874.100.000	23.749.500.000
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	27.4	2.747.322.024.800	2.782.486.824.800
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	27.5	231.603.238.610.500	143.415.009.129.900
021.1	1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		157.666.485.443.500	77.561.084.029.900
021.2	1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		329.670.080.000	314.582.980.000
021.3	1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		70.677.356.410.000	62.731.799.490.000
021.4	1.4 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		1.862.120.260.000	1.862.706.260.000
021.5	1.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.067.606.417.000	944.836.370.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	27.6	789.746.250.000	472.237.200.000
022.1	2.1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		730.884.420.000	417.620.180.000
022.2	2.2. Tài sản tài chính đã lưu ký VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		58.861.830.000	54.617.020.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	27.7	1.743.036.245.000	910.281.255.000
024.b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	27.8	17.141.439.862.100	22.380.262.110.600

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng		11.013.997.568.616	5.774.724.796.539
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.9	6.962.086.172.937	2.816.896.363.719
027.1	5.2 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	27.9	240.560.526.353	128.887.910.238
029	5.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.9	3.703.085.737.053	1.797.451.176.015
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		3.702.917.197.053	1.797.384.776.015
029.2	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		168.540.000	66.400.000
030	5.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	27.10	108.265.132.273	1.031.489.346.567
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.11	10.905.732.436.343	4.743.235.449.972
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		10.308.273.662.234	4.733.622.354.898
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		597.458.774.109	9.613.095.074
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.12	108.265.132.273	1.031.489.346.567

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
 Người lập

Bà Phạm Thúy Vân
 Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2024

8118
 CÔNG
 NHÌEM
 ST &
 LIỆT N
 TP H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		1.330.756.089.497	411.552.934.339
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	1.330.756.089.497	411.552.934.339
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	28.2	57.048.828.051	6.398.196.154
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.2	1.209.887.285.232	672.077.898.544
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	28.2	230.819.150.804	205.111.456.715
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		301.905.104.759	192.737.455.758
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		667.065.957.522	448.759.207.604
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		24.477.934.639	24.720.168.569
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		103.210.699.998	8.311.335.617
11	9. Thu nhập hoạt động khác	29	2.046.346.431	45.486.040.960
20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)		3.927.217.396.933	2.015.154.694.260
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		56.739.702.528	110.393.356.909
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	56.739.702.528	110.393.356.909
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay các khoản cho vay	30	3.971.706.373	(3.599.620)
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	140.598.484.117	58.668.240.748
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	21.347.829.522	21.648.091.284
32	5. Chi phí hoạt động khác	30	81.346.125.208	175.567.318.017
40	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)		304.003.847.748	366.273.407.338
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		5.461.848.832	4.819.746.323
44	2. Doanh thu khác về đầu tư		8.645.935.372	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42 → 44)	31	14.107.784.204	4.819.746.323
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	2.840.000.000
52	2. Chi phí lãi vay		600.578.159.969	383.847.071.946
55	3. Chi phí tài chính khác		23.798.399.030	53.216.306.359
60	Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	32	624.376.558.999	439.903.378.305
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	33	239.900.886.087	213.718.400.817
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)		2.773.043.888.303	1.000.079.254.123

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		30.625.125	78.604.548
72	2. Chi phí khác		815.700.769	451.649.938
80	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)		(785.075.644)	(373.045.390)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)		2.772.258.812.659	999.706.208.733
91	Lợi nhuận đã thực hiện		2.772.258.812.659	999.706.208.733
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		546.441.533.511	223.947.613.988
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	546.334.735.610	224.781.922.474
100.2	Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	34.2	106.797.901	(834.308.486)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)		2.225.817.279.148	775.758.594.745
300	XI. LỖ TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	35, 36	(18.233.614.761)	(6.043.472.963)
400	Tổng lỗ toàn diện khác (400 = 301)		(18.233.614.761)	(6.043.472.963)
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		2.225.817.279.148	775.758.594.745
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	37	10.223	6.360

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		2.772.258.812.659	999.706.208.733
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		181.691.438.681	248.898.801.123
03	Khấu hao tài sản cố định	11,12	12.208.734.527	11.815.962.231
04	Các khoản trích lập dự phòng		4.004.706.373	(155.949.620)
06	Chi phí lãi vay	32	600.578.159.969	383.847.071.946
08	Dự thu tiền lãi	9	(435.100.162.188)	(146.608.283.434)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.953.950.251.340	1.248.605.009.856
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(559.059.785.348)	(677.046.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(8.074.597.201.607)	(827.884.237.965)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(2.125.045.214.962)	(4.269.366.096.638)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		337.852.466.676	158.011.534.375
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(197.550.455.913)	9.213.196.747
39	Giảm các khoản phải thu khác		2.647.377.713.599	3.450.073.687.895
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(3.187.930.000)	8.374.603.934
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(42.526.719.874)	-
42	Tăng chi phí trả trước		(16.245.996.708)	(13.247.170.922)
43	Thuế TNDN đã nộp	34.1	(583.532.014.718)	(343.882.266.470)
44	Lãi vay đã trả		(558.047.536.859)	(412.097.537.271)
45	Giảm các khoản phải trả cho người bán		(544.629.700)	(240.252.940.500)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		22.021.398	(60.000.000)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		34.566.854.939	(8.451.857.237)
48	Giảm phải trả người lao động		(49.572.290.175)	(54.621.336.167)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		64.054.865.355	(5.383.192.677.736)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(6.172.085.602.557)	(7.355.824.088.099)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản khác		(6.003.479.681)	(72.215.000)
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(3.033.431.775.000)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.003.479.681)	(3.033.503.990.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.252.600.000	10.242.763.500.000
73	Tiền vay gốc		49.217.449.238.704	21.745.105.159.041
73.2	- Tiền vay khác		49.217.449.238.704	21.745.105.159.041
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(44.848.320.471.411)	(18.242.439.236.642)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(44.848.320.471.411)	(18.242.439.236.642)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.371.381.367.293	13.745.429.422.399
90	(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ (90 = 60 + 70 + 80)		(1.806.707.714.945)	3.356.101.344.300
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ			
101.1	Tiền	5	4.582.180.994.188	2.404.813.202.406
101.2	Các khoản tương đương tiền		4.547.180.994.188	2.404.813.202.406
			35.000.000.000	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (103 = 90 + 101)			
103.1	Tiền	5	2.775.473.279.243	5.760.914.546.706
103.2	Các khoản tương đương tiền		2.538.473.279.243	5.725.914.546.706
			237.000.000.000	35.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		295.882.032.579.758	90.318.853.597.797
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(327.410.884.980.010)	(90.275.033.151.817)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		445.041.757.041.738	206.804.614.460.795
07.1	4. Tăng tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		111.672.616.115	100.486.656.512
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(407.437.154.117.070)	(204.823.551.460.829)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(24.926.154.160)	(27.701.846.724)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		98.472.080.877.419	77.472.137.317.948
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(99.395.305.091.713)	(77.468.246.474.439)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		5.239.272.772.077	2.101.559.099.243
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		5.774.724.796.539	2.330.045.069.459
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		5.774.724.796.539	2.330.045.069.459
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.9	2.816.896.363.719	759.395.250.546
32.1	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	27.9	128.887.910.238	96.490.983.609
33	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.9	1.797.451.176.015	1.422.239.648.556
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	27.10	1.031.489.346.567	51.919.186.748

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		11.013.997.568.616	4.431.604.168.702
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		11.013.997.568.616	4.431.604.168.702
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.9	6.962.086.172.937	2.106.360.737.422
42.1	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	27.9	240.560.526.353	196.977.640.121
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.9	3.703.085.737.053	2.124.374.947.650
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	27.10	108.265.132.273	3.890.843.509

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

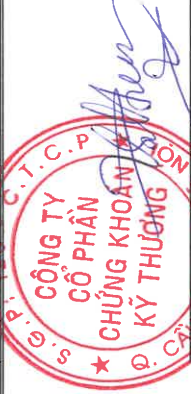
B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm	Số dư cuối kỳ				
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024		Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 06 năm 2024			
		VND	VND		VND	VND			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.2	1.126.140.700.000	11.368.904.200.000	10.242.763.500.000	-	2.252.600.000	-	11.368.904.200.000	11.371.156.800.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.126.140.700.000	2.176.994.200.000	1.050.853.500.000	-	2.252.600.000	-	2.176.994.200.000	2.179.246.800.000
1.2. Thăng dư vốn cổ phần		-	9.191.910.000.000	9.191.910.000.000	-	-	-	9.191.910.000.000	9.191.910.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	26.2	(10.561.943.926)	(16.520.032.167)	9.095.485.667	(15.138.958.630)	393.412.182	(18.627.026.943)	(16.605.416.889)	(34.753.646.928)
3. Lợi nhuận chưa phân phối	26.1	9.873.679.451.826	12.277.122.419.455	776.450.494.731	(691.899.986)	2.225.817.279.148	(1.196.040.613.480)	10.649.438.046.571	13.306.899.085.123
3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		9.872.987.551.840	12.257.063.891.765	775.616.186.245	-	2.225.817.279.148	(1.195.933.815.579)	10.648.603.738.085	13.286.947.355.334
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		691.899.986	20.058.527.690	834.308.486	(691.899.986)	-	(106.797.901)	834.308.486	19.951.729.789
TỔNG CỘNG		10.989.258.207.900	23.629.506.587.288	11.028.309.480.398	(15.830.888.616)	2.228.463.291.330	(1.214.667.640.423)	22.001.736.829.682	24.643.302.238.195
II. LỖ TOÁN DIỆN KHÁC									
1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	35,36	(10.561.943.926)	(16.520.032.167)	9.095.485.667	(15.138.958.630)	393.412.182	(18.627.026.943)	(16.605.416.889)	(34.753.646.928)
TỔNG CỘNG		(10.561.943.926)	(16.520.032.167)	9.095.485.667	(15.138.958.630)	393.412.182	(18.627.026.943)	(16.605.416.889)	(34.753.646.928)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập

Bà Phạm Thủy Vân
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 03 năm 2018, và kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 05 năm 2018 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102935813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2018, cấp thay đổi gần nhất lần thứ 07 ngày 05 tháng 07 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 27, tầng 28 và tầng 29, Tòa C5 D’Capitale, Số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 486 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 483 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.179.246.800.000 VND, vốn chủ sở hữu là: 24.643.302.238.195 VND, tổng tài sản là: 52.021.362.358.734 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tư vấn tài chính chiến lược tin cậy của khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo một trải nghiệm đầu tư tích lũy ưu việt cho mỗi gia đình Việt Nam.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo các quyết định dưới đây:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua), có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Giá mua của tài sản tài chính FVTPL không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục “*Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán*” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí để vay của các khoản cho vay*”.

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*”.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết (ngoại trừ trái phiếu) trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với trái phiếu Chính phủ, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giá giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi (-) giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ hoạt động. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục “Chi phí tài chính” trong kỳ.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định vô hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phần mềm	03 - 06

4.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.18 Các hợp đồng mua bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu và trừ (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chiết khấu hoặc phụ trội, cụ thể: chi phí phát hành trái phiếu và các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.20 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do dịch vụ hoặc hàng hóa đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về số tiền cần thiết để thanh toán các nghĩa vụ nợ liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.23 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ này và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.28 Vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ hoạt động là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ hoạt động là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

4.29 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 do Bộ tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng	2.538.473.279.243	4.547.180.994.188
Các khoản tương đương tiền (i)	237.000.000.000	35.000.000.000
Tổng cộng	2.775.473.279.243	4.582.180.994.188

(i) Số cuối kỳ phản ánh khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (03) tháng và được hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,6%/năm.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND</i>
Của Công ty	1.236.259.642	194.283.259.564.516
- Cổ phiếu	97.416.573	1.400.953.134.900
- Trái phiếu doanh nghiệp	707.356.585	132.969.228.940.617
- Trái phiếu Chính phủ	422.660.000	48.724.477.670.000
- Chứng khoán khác	8.826.484	11.188.599.818.999
Của Nhà đầu tư	19.750.449.776	1.023.320.524.946.370
- Cổ phiếu	17.646.705.160	401.728.337.009.710
- Trái phiếu doanh nghiệp	961.342.713	280.860.108.357.476
- Chứng khoán khác	1.142.401.903	340.732.079.579.184
Tổng cộng	20.986.709.418	1.217.603.784.510.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục “*Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*” trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7.1 Các khoản đầu tư HTM

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (i)	1.851.105.785.348	1.851.105.785.348	1.292.046.000.000	1.292.046.000.000

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đang cầm cố một số hợp đồng tiền gửi với giá gốc và giá trị hợp lý là 1.698.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.220.000.000.000 VND) để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn như trình bày tại *Thuyết minh số 19*.

Ngoài ra, Công ty cũng thực hiện cầm cố hợp đồng tiền gửi với giá gốc và giá trị hợp lý là 1.105.785.348 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.046.000.000 VND) để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán thẻ tín dụng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản cho vay

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (iii) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (iii) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (i)	24.198.218.870.811	24.189.472.561.074	16.263.049.488.754	16.258.274.885.390
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (ii)	495.545.369.043	495.545.369.043	356.117.549.493	356.117.549.493
Tổng cộng	24.693.764.239.854	24.685.017.930.117	16.619.167.038.247	16.614.392.434.883

- (i) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay của Nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 30.176.439.940.000 VND (giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 65.509.655.647.070 VND).
- (ii) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán chứng khoán.
- (iii) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.3 Tài sản tài chính AFS

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	1.126.389.623.481	1.081.970.654.661	498.257.488.581	453.075.155.280
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.558.661	2.558.661	630.002.558.661	630.002.558.661
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	408.515.980.141	408.505.324.279	1.422.016.819.096	1.444.805.456.606
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	16.471.201.698.918	16.471.201.698.918	12.147.327.903.054	12.147.327.903.054
Trái phiếu Chính phủ	563.849.603.153	563.798.857.095	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	250.000.000.000	250.000.000.000	358.309.480.000	358.309.480.000
Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	7.588.357.772	5.511.000.000	7.254.430.720
Tổng cộng	18.825.470.464.354	18.783.067.451.386	15.061.425.249.392	15.040.774.984.321

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính AFS

Các loại tài sản tài chính AFS	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại trong kỳ		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024				
Cổ phiếu niêm yết	1.126.389.623.481	12.461.981	(44.431.430.801)	1.081.970.654.661
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.558.661	-	-	2.558.661
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	408.515.980.141	19.117.213	(29.773.075)	408.505.324.279
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	16.471.201.698.918	-	-	16.471.201.698.918
Trái phiếu Chính phủ	563.849.603.153	-	(50.746.058)	563.798.857.095
Chứng chỉ tiền gửi	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	2.077.357.772	-	7.588.357.772
Tổng cộng	18.825.470.464.354	2.108.936.966	(44.511.949.934)	18.783.067.451.386
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Cổ phiếu niêm yết	498.257.488.581	8.943.133	(45.191.276.434)	453.075.155.280
Cổ phiếu chưa niêm yết	630.002.558.661	-	-	630.002.558.661
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	1.422.016.819.096	22.788.637.510	-	1.444.805.456.606
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	12.147.327.903.054	-	-	12.147.327.903.054
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	358.309.480.000	-	-	358.309.480.000
Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	1.743.430.720	-	7.254.430.720
Tổng cộng	15.061.425.249.392	24.541.011.363	(45.191.276.434)	15.040.774.984.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	8.746.309.737	4.774.603.364
Tổng cộng	8.746.309.737	4.774.603.364

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
a. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	435.100.224.522	337.852.529.010
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	62.334	2.693.396.029
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	435.100.162.188	335.159.132.981
<i>Dự thu lãi tiền gửi, giấy tờ có giá</i>	<i>30.542.206.721</i>	<i>35.243.120.376</i>
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	<i>120.883.250.246</i>	<i>63.874.624.993</i>
<i>Lãi từ hoạt động cho vay ký quỹ (Thuyết minh số 27.14)</i>	<i>283.674.705.221</i>	<i>236.041.387.612</i>
b. Trả trước cho người bán	1.762.844.880	1.707.458.921
c. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	213.609.622.930	16.059.167.017
- Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	3.424.431.897	1.581.180.567
- Phải thu phí lưu ký chứng khoán	4.202.774.816	5.253.510.320
- Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	173.432.137.674	6.211.892.000
- Phải thu phí dịch vụ tư vấn	31.937.100.000	209.000.000
- Phải thu dịch vụ khác	613.178.543	2.803.584.130
d. Các khoản phải thu khác	64.574.898.084	2.709.273.571.142
- Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	57.881.925.702	2.708.771.006.999
<i>Phải thu kinh doanh trái phiếu</i>	<i>-</i>	<i>2.313.347.512.795</i>
<i>Phải thu khác liên quan hoạt động kinh doanh chứng khoán</i>	<i>57.881.925.702</i>	<i>395.423.494.204</i>
- Phải thu khác	6.692.972.382	502.564.143
e. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(165.000.000)	(132.000.000)
Tổng cộng	714.882.590.416	3.064.760.726.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2023 VND	Số dự phòng tại 31/12/2023 VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số dự phòng tại 30/06/2024 VND	Giá trị phải thu khó đòi tại 30/06/2024 VND
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khó đòi						
- Công ty Cổ phần Bông Sen	55.000.000	38.500.000	16.500.000	-	55.000.000	55.000.000
- Công ty Cổ phần Quê hương Liberty	55.000.000	38.500.000	16.500.000	-	55.000.000	55.000.000
- Công ty TNHH Vina Alliance	55.000.000	38.500.000	-	-	38.500.000	55.000.000
- Đối tượng khác	33.000.000	16.500.000	-	-	16.500.000	33.000.000
Tổng cộng	198.000.000	132.000.000	33.000.000	-	165.000.000	198.000.000

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2024		31/12/2023		Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
	Tỷ lệ quyết sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyết sở hữu	Tỷ lệ sở hữu			
Đầu tư dài hạn khác							
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dream City Villas Hưng Yên	9,90%	9,90%	2.026.827.000.000	9,90%	2.026.827.000.000	2.026.827.000.000	2.026.827.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NewCo	9,90%	9,90%	1.006.604.775.000	9,90%	1.006.604.775.000	1.006.604.775.000	1.006.604.775.000
Tổng cộng			3.033.431.775.000		3.033.431.775.000	3.033.431.775.000	3.033.431.775.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị</i> VND
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	109.934.766.200
Mua mới trong kỳ	189.648.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	110.124.414.200
Khấu hao lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	59.800.087.532
Khấu hao trong kỳ	9.321.740.213
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	69.121.827.745
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	50.134.678.668
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	41.002.586.455

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>30/06/2024</i> VND	<i>31/12/2023</i> VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	12.735.706.531	6.061.476.531

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i> VND
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	64.600.335.490
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	64.600.335.490
Hao mòn lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	50.145.266.091
Hao mòn trong kỳ	2.886.994.314
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	53.032.260.405
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	14.455.069.399
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	11.568.075.085

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>30/06/2024</i> VND	<i>31/12/2023</i> VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	33.067.316.709	33.067.316.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí triển khai hệ thống	8.471.319.232	2.657.487.551
Tổng cộng	8.471.319.232	2.657.487.551

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Ngắn hạn	51.495.156.793	33.780.597.159
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	33.379.064	30.448.240
Chi phí dịch vụ trả trước	51.461.777.729	33.750.148.919
Dài hạn	8.724.482.578	8.860.645.504
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.225.896.076	2.792.358.455
Chi phí dịch vụ trả trước	6.498.586.502	6.068.287.049
Tổng cộng	60.219.639.371	42.641.242.663

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính AFS	7.649.186.150	4.130.053.014
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời được khấu trừ	19.951.729.789	20.058.527.690
Tổng cộng	27.600.915.939	24.188.580.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo quy định hiện hành của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hằng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới. Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung lũy kế	17.837.675.078	14.902.379.488
Tiền lãi phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	796.817.264	1.232.112.854
Tổng cộng	18.754.492.342	16.254.492.342

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác phản ánh tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh		
- Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn và nghĩa vụ thanh toán thẻ tín dụng của Công ty:

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (Thuyết minh 7.1)	1.698.000.000.000	1.220.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn bằng VND
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (Thuyết minh 7.1)	1.105.785.348	1.046.000.000	Thanh toán thẻ tín dụng
Tổng cộng	1.699.105.785.348	1.221.046.000.000	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023 VND	Phát sinh tăng trong kỳ VND	Phát sinh giảm trong kỳ VND	30/06/2024 VND
Các khoản vay ngắn hạn bằng USD (i)	7.035.763.656.470	5.643.500.000.000	4.616.767.076.470	8.062.496.580.000
- Vay hợp vốn (Ngân hàng Quốc tế Taishin đại diện)	5.436.991.656.470	2.665.900.000.000	2.769.595.076.470	5.333.296.580.000
- Các khoản vay ngắn hạn khác bằng USD	1.598.772.000.000	2.977.600.000.000	1.847.172.000.000	2.729.200.000.000
Các khoản vay ngắn hạn bằng VND (ii)	6.611.500.000.000	26.866.977.150.666	19.192.399.273.029	14.286.077.877.637
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Việt Nam Thịnh Vượng	2.046.000.000.000	5.250.000.000.000	4.336.000.000.000	2.960.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	790.000.000.000	2.069.000.000.000	1.375.000.000.000	1.484.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	676.000.000.000	3.248.000.000.000	1.956.000.000.000	1.968.000.000.000
- Các khoản vay ngắn hạn khác bằng VND	3.099.500.000.000	16.299.977.150.666	11.525.399.273.029	7.874.077.877.637
Các khoản vay cá nhân, tổ chức khác (iii)	4.414.621.841.430	19.504.129.261.430	23.918.751.102.860	-
Tổng cộng (iv)	18.061.885.497.900	52.014.606.412.096	47.727.917.452.359	22.348.574.457.637

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có các khoản vay tín chấp tại các ngân hàng nước ngoài có tổng giá trị nguyên tệ là 325.000.000 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 294.000.000 USD). Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất bởi hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và các ngân hàng thương mại khác cho các khoản vay bằng USD.

(ii) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đang thế chấp một số hợp đồng tiền gửi để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng như trình bày tại *Thuyết minh số 7.1*.

(iii) Phản ánh các khoản vay từ khách hàng tham gia chương trình Kết vàng sinh lời iSave. Chương trình đã kết thúc tại ngày 31 tháng 05 năm 2024.

(iv) Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của Công ty với lãi suất của các khoản vay còn số dư tại ngày cuối kỳ là từ 2,5%/năm đến 7,8%/năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn theo kỳ hạn còn lại của trái phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Trái phiếu ngắn hạn	90.365.281.510	-
Trái phiếu dài hạn	2.596.279.942.814	955.770.243.307
Tổng cộng	2.686.645.224.324	955.770.243.307

Chi tiết các mã trái phiếu ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

Mã trái phiếu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất %	30/06/2024
				VND
a. Ngắn hạn				
TCSCH2325001	05/06/2023	05/06/2025	8,18%	9.400.000.000
TCSCH2124012	15/10/2021	15/10/2024	11,52%	30.409.700.000
TCSCH2124011	20/08/2021	20/08/2024	11,52%	7.121.700.000
TCSCH2124006	12/07/2021	12/07/2024	12,60%	17.855.800.000
TCSCH2124009	19/07/2021	19/07/2024	11,60%	14.483.000.000
TCSCH2124015	23/12/2021	23/12/2024	10,58%	9.467.500.000
TCSCH2124017	29/12/2021	29/11/2024	11,01%	1.500.000.000
TCSCH2124013	25/11/2021	25/11/2024	10,40%	28.500.000
				90.266.200.000

Cộng: Phụ trội
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu

Giá trị ghi sổ (i)

	144.914.843
	(45.833.333)
	90.365.281.510

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

Chi tiết các mã trái phiếu dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

Mã trái phiếu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất %	30/06/2024 VND
b. Dài hạn				
TCSCH2325002	04/07/2023	04/07/2025	7,90%	400.000.000.000
TCSCH2325003	17/07/2023	17/07/2025	7,90%	300.000.000.000
TCSCH2126003	24/06/2021	24/06/2026	10,80%	3.226.200.000
TCSCH2126002	16/06/2021	16/06/2026	9,80%	692.000.000
TCSCPO2325002	15/04/2024	15/10/2025	8,00%	500.000.000.000
TCSCPO2325001	09/05/2024	10/11/2025	8,00%	500.000.000.000
TCSCPO2325003	27/05/2024	27/11/2025	8,00%	500.000.000.000
TCXCH2425001	14/06/2024	14/12/2025	7,92%	383.100.000.000
TCXCH2425002	26/06/2024	26/12/2025	7,92%	3.000.000.000
TCXCH2425003	28/06/2024	28/12/2025	7,92%	5.000.000.000
				2.595.018.200.000
Cộng: Phụ trội				1.383.270.590
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu				(121.527.776)
Giá trị ghi sổ (i)				2.596.279.942.814

(i) Trái phiếu phát hành còn số dư tại ngày cuối kỳ gồm các trái phiếu thường được phát hành thành nhiều đợt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 010804/21/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 08 tháng 04 năm 2021, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 011506/21/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 15 tháng 06 năm 2021 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 010106/23/NQ-HĐQT-TCBS ngày 01 tháng 06 năm 2023 với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu, Nghị quyết Hội đồng quản trị 011209/23/NQ-HĐQT-TCBS ngày 12 tháng 09 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng quản trị 021209/23/NQ-HĐQT-TCBS ngày 12 tháng 09 năm 2023 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu và Nghị quyết Hội đồng quản trị 010706/24/NQ-HĐQT-TCBS ngày 07 tháng 06 năm 2024 với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu. Đây là các trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 02 - 05 năm và có lãi suất trái phiếu cố định kỳ đầu tiên, trả lãi sau vào ngày tròn 06 tháng hoặc 12 tháng kể từ ngày phát hành và ngày đáo hạn, gốc được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

Chi tiết các mã trái phiếu dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Mã trái phiếu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất %	31/12/2023 VND
b. Dài hạn				
TCSCH2325001	05/06/2023	05/06/2025	8,68%	154.800.000.000
TCSCH2124012	15/10/2021	15/10/2024	7,52%	30.409.700.000
TCSCH2124011	20/08/2021	20/08/2024	12,52%	22.159.000.000
TCSCH2124006	12/07/2021	12/07/2024	14,60%	17.855.800.000
TCSCH2124009	19/07/2021	19/07/2024	14,60%	14.483.000.000
TCSCH2124015	23/12/2021	23/12/2024	12,08%	9.467.500.000
TCSCH2124017	29/12/2021	29/11/2024	12,51%	1.500.000.000
TCSCH2124013	25/11/2021	25/11/2024	11,90%	28.500.000
TCSCH2325002	04/07/2023	04/07/2025	9,40%	400.000.000.000
TCSCH2325003	17/07/2023	17/07/2025	9,40%	300.000.000.000
TCSCH2126003	24/06/2021	24/06/2026	12,30%	3.226.200.000
TCSCH2126002	16/06/2021	16/06/2026	11,30%	692.000.000
				954.621.700.000
Cộng: Phụ trội				1.219.376.646
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu				(70.833.339)
Giá trị ghi sổ				955.770.243.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	16.399.932.107	6.931.627.014
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam	24.773.608.874	20.660.644.990
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	3.987.575.890	4.057.313.849
Tổng cộng	45.161.116.871	31.649.585.853

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	(2.381.205.677)	710.974.740
Thuế thu nhập doanh nghiệp	387.875.969.915	425.073.249.023
Thuế thu nhập cá nhân	99.763.664.138	65.825.576.503
Các loại thuế khác	8.470.351.208	4.749.403.487
Tổng cộng	493.728.779.584	496.359.203.753

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
1	Thuế giá trị gia tăng	710.974.740	178.703.044	(3.270.883.461)	(2.381.205.677)
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 34.1)	425.073.249.023	546.334.735.610	(583.532.014.718)	387.875.969.915
3	Thuế thu nhập cá nhân Thuế thu nhập cá nhân Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	65.825.576.503 7.596.410.825 58.229.165.678	524.574.433.179 48.807.013.020 475.767.420.159	(490.636.345.544) (48.884.755.153) (441.751.590.391)	99.763.664.138 7.518.668.692 92.244.995.446
4	Các loại thuế khác Thuế môn bài Thuế nhà thầu Thuế, phí khác	4.749.403.487 - 4.749.403.487 -	24.494.958.844 3.000.000 23.844.158.438 647.800.406	(20.774.011.123) (3.000.000) (20.123.210.717) (647.800.406)	8.470.351.208 - 8.470.351.208 -
	Tổng cộng	496.359.203.753	1.095.582.830.677	(1.098.213.254.846)	493.728.779.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí lãi vay phải trả	78.014.127.634	87.974.001.608
Chi phí lãi trái phiếu	48.709.474.872	36.366.368.147
Chi phí hoạt động trích trước	10.586.093.987	12.591.704.106
Tổng cộng	137.309.696.493	136.932.073.861

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Ngắn hạn	223.578.950.619	203.693.703.731
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	134.499.650.127	162.915.386.688
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	88.721.464.891	31.786.409.142
Phí dịch vụ chứng khoán	-	4.655.520.827
Phí khác	357.835.601	4.336.387.074
Dài hạn	4.413.962.998	6.030.077.736
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	468.639.054	5.142.781.497
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	3.945.323.944	887.296.239
Tổng cộng	227.992.913.617	209.723.781.467

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả khách hàng về chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán iXu Cổ tức bằng tiền phải trả theo Nghị quyết số 02/1406/24/NQ-HĐQT-TCBS ngày 14 tháng 06 năm 2024	99.758.648.943	100.292.638.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.196.040.613.480	-
	45.482.101.517	18.848.376.180
Tổng cộng	1.341.281.363.940	119.141.014.630

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	13.286.947.355.334	12.257.063.891.765
Lợi nhuận chưa thực hiện	19.951.729.789	20.058.527.690
Tổng cộng	13.306.899.085.123	12.277.122.419.455

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.126.140.700.000	-	-	-	(10.561.943.926)	9.873.679.451.826	10.989.258.207.900			
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	775.758.594.745	775.758.594.745			
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phần riêng lẻ được thông qua tại Nghị quyết số 012308/22/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 23/08/2022	853.500.000	-	-	-	-	-	-			853.500.000
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phần riêng lẻ được thông qua Nghị quyết số 041104/23/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 11/04/2023	1.050.000.000.000	9.191.910.000.000	-	-	-	-	10.241.910.000.000			
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	(6.043.472.963)	-	(6.043.472.963)			
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	2.176.994.200.000	9.191.910.000.000	9.191.910.000.000	9.191.910.000.000	(16.605.416.889)	10.649.438.046.571	22.001.736.829.682			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	2.176.994.200.000	9.191.910.000.000	9.191.910.000.000	9.191.910.000.000	(16.520.032.167)	12.277.122.419.455	23.629.506.587.288			
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.225.817.279.148	2.225.817.279.148			
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phần riêng lẻ được thông qua tại Nghị quyết số 022506/24/NQ-HĐQT-TCBS ngày 25/06/2024	2.252.600.000	-	-	-	-	-	2.252.600.000			
Cổ tức bằng tiền phải trả theo Nghị quyết số 021406/24/NQ-HĐQT-TCBS ngày 14/06/2024	-	-	-	-	-	(1.196.040.613.480)	(1.196.040.613.480)			
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	(18.233.614.761)	-	(18.233.614.761)			
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	2.179.246.800.000	9.191.910.000.000	9.191.910.000.000	9.191.910.000.000	(34.753.646.928)	13.306.899.085.123	24.643.302.238.195			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.3 Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	31/12/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	217.924.680	217.699.420
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	217.924.680	217.699.420
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	217.924.680	217.699.420
- Cổ phiếu phổ thông	217.924.680	217.699.420
Số lượng cổ phiếu lưu hành	217.924.680	217.699.420
- Cổ phiếu phổ thông	217.924.680	217.699.420
Tổng cộng	217.924.680	217.699.420

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

27.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15.096.949.410.000	1.634.479.940.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	35.212.800.000	-
Tổng cộng	15.132.162.210.000	1.634.479.940.000

27.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	20.000	50.000

27.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Trái phiếu	3.874.100.000	23.749.500.000

27.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Trái phiếu	2.741.936.700.000	2.147.101.500.000
Cổ phiếu	360.000	630.000.360.000
Chứng chỉ quỹ	5.384.964.800	5.384.964.800
Tổng cộng	2.747.322.024.800	2.782.486.824.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (tiếp theo)

27.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	157.666.485.443.500	77.561.084.029.900
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	329.670.080.000	314.582.980.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	70.677.356.410.000	62.731.799.490.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.862.120.260.000	1.862.706.260.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.067.606.417.000	944.836.370.000
Tổng cộng	231.603.238.610.500	143.415.009.129.900

27.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	730.884.420.000	417.620.180.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	58.861.830.000	54.617.020.000
Tổng cộng	789.746.250.000	472.237.200.000

27.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Trái phiếu	5.064.500.000	39.337.900.000
Cổ phiếu	1.728.800.800.000	860.818.670.000
Chứng chỉ quỹ	3.626.350.000	1.404.960.000
Chứng quyền	5.544.595.000	8.719.725.000
Tổng cộng	1.743.036.245.000	910.281.255.000

27.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Trái phiếu	13.427.063.300.000	20.507.871.900.000
Cổ phiếu	3.714.376.562.100	1.872.390.210.600
Tổng cộng	17.141.439.862.100	22.380.262.110.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

27.9 Tiền gửi của nhà đầu tư

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.962.086.172.937	2.816.896.363.719
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.364.851.666.719	2.807.405.976.120
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	597.234.506.218	9.490.387.599
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	240.560.526.353	128.887.910.238
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSDC	240.504.798.462	128.831.602.763
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài tại VSDC	55.727.891	56.307.475
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.703.085.737.053	1.797.451.176.015
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	3.702.917.197.053	1.797.384.776.015
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	168.540.000	66.400.000
Tổng cộng	10.905.732.436.343	4.743.235.449.972

27.10 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	108.265.132.273	1.031.489.346.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (tiếp theo)

27.11 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	10.905.732.436.343	4.743.235.449.972
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	10.308.273.662.234	4.733.622.354.898
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	597.458.774.109	9.613.095.074
Tổng cộng	10.905.732.436.343	4.743.235.449.972

27.12 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	108.265.132.273	1.031.489.346.567

27.13 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	3.424.431.897	1.581.180.567
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	4.202.774.816	5.253.510.320
Phải trả phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	173.432.137.674	6.211.892.000
Phải trả phí dịch vụ tư vấn	31.937.100.000	209.000.000
Phải trả phí dịch vụ khác	613.178.543	2.803.584.130
Tổng cộng	213.609.622.930	16.059.167.017

27.14 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ ("margin")	24.481.893.576.032	16.499.090.876.366
Phải trả gốc margin (Thuyết minh số 7.2)	24.198.218.870.811	16.263.049.488.754
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	24.198.218.870.811	16.263.049.488.754
Phải trả lãi margin (Thuyết minh số 9)	283.674.705.221	236.041.387.612
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	283.674.705.221	236.041.387.612
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	495.545.369.043	356.117.549.493
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh số 7.2)	495.545.369.043	356.117.549.493
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	495.545.369.043	356.117.549.493
Tổng cộng	24.977.438.945.075	16.855.208.425.859

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

28.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	1.500.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	63.000.000	12.267	772.821.000.000	630.000.000.000	142.821.000.000	34.596.470.000
3	Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính phủ - Trái phiếu doanh nghiệp	134.608.507 62.540.000 72.068.507	109.696 117.323 103.077	14.765.964.258.215 7.337.385.920.000 7.428.578.338.215	14.622.284.105.553 7.320.137.164.690 7.302.146.940.863	143.680.152.662 17.248.755.310 126.431.397.352	33.363.199.155 11.753.433.333 21.609.765.822
4	Trái phiếu chưa niêm yết	236.338.169	223.699	52.868.706.625.931	51.858.347.477.291	1.010.359.148.640	270.015.546.093
5	Chứng chỉ tiền gửi	4.338.064	1.120.154	4.859.297.837.744	4.825.402.049.549	33.895.788.195	73.576.219.091
	Tổng lãi bán	438.284.740		73.266.789.721.890	71.936.033.632.393	1.330.756.089.497	411.552.934.339
II	LỖ BÁN						
1	Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính phủ - Trái phiếu doanh nghiệp	152.358.635 146.530.000 5.828.635	113.797 114.273 101.843	17.337.990.975.549 16.744.385.370.000 593.605.605.549	17.358.375.026.508 16.758.719.612.157 599.655.414.351	(20.384.050.959) (14.334.242.157) (6.049.808.802)	(23.320.026.349) (12.020.783.335) (11.299.243.014)
2	Trái phiếu chưa niêm yết	40.531.926	110.090	4.462.155.676.099	4.495.720.607.268	(33.564.931.169)	(86.516.518.123)
3	Chứng chỉ tiền gửi	303	2.655.806.421	804.709.345.653	807.500.066.053	(2.790.720.400)	(556.812.437)
	Tổng lỗ bán	192.890.864		22.604.855.997.301	22.661.595.699.829	(56.739.702.528)	(110.393.356.909)
	Tổng cộng	631.175.604		95.871.645.719.191	94.597.629.332.222	1.274.016.386.969	301.159.577.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
Từ tài sản tài chính HTM	57.048.828.051	6.398.196.154
- Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	57.048.828.051	6.398.196.154
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.209.887.285.232	672.077.898.544
Từ tài sản tài chính AFS	230.819.150.804	205.111.456.715
- Cổ tức	58.013.444.000	176.900
- Lãi trái phiếu	166.898.720.504	212.724.918.169
- Lãi chứng chỉ tiền gửi (phân loại lại khi bán)/ phát sinh trong kỳ	5.906.986.300	(7.613.638.354)
Tổng cộng	1.497.755.264.087	883.587.551.413

29. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
Doanh thu từ ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư cá nhân	1.895.338.519	402.260.644
Thu nhập hoạt động khác	151.007.912	45.083.780.316
Tổng cộng	2.046.346.431	45.486.040.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	140.598.484.117	58.668.240.748
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	21.347.829.522	21.648.091.284
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	3.971.706.373	(3.599.620)
- <i>Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay</i>	3.971.706.373	(3.599.620)
Chi phí hoạt động khác, trong đó: (i)	81.346.125.208	175.567.318.017
- <i>Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp (Thuyết minh số 9)</i>	33.000.000	(152.350.000)
Tổng cộng	247.264.145.220	255.880.050.429

(i) Phản ánh chi phí cho các chương trình của Công ty, bao gồm: chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán, chương trình đối tác phát triển kinh doanh, chương trình nền tảng đầu tư cộng đồng và các chi phí khác.

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.461.848.832	4.819.746.323
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.645.935.372	-
Tổng cộng	14.107.784.204	4.819.746.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	2.840.000.000
Chi phí lãi vay	600.578.159.969	383.847.071.946
- Chi phí lãi trái phiếu	50.948.754.309	35.895.246.765
- Chi phí lãi vay ngắn hạn	549.629.405.660	347.951.825.181
Chi phí tài chính khác (i)	23.798.399.030	53.216.306.359
Tổng cộng	624.376.558.999	439.903.378.305

- (i) Số kỳ này phản ánh các chi phí tài chính của Công ty bao gồm chi phí đại lý, chi phí thu xếp, phí thường niên, phí tư vấn pháp lý cho các khoản vay hợp vốn và vay song phương bằng ngoại tệ; chi phí thuần phòng ngừa rủi ro cho các khoản vay ngoại tệ; và các chi phí tài chính khác.

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> VND
Chi phí nhân viên quản lý	183.298.784.024	160.456.150.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.208.734.527	11.815.962.231
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.744.065.645	5.611.282.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.713.102.782	32.130.556.303
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	1.519.344.913	2.072.021.858
Chi phí khác	2.416.854.196	1.632.427.116
Tổng cộng	239.900.886.087	213.718.400.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

34.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	2.772.258.812.659	999.706.208.733
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(58.547.269.505)</i>	<i>-</i>
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	<i>(58.013.280.000)</i>	<i>-</i>
- Khoản chênh lệch tạm thời không khấu trừ thuế trong kỳ	<i>(533.989.505)</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	2.713.711.543.154	999.706.208.733
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	542.742.308.631	199.941.241.747
<i>Điều chỉnh tăng thuế TNDN</i>	<i>3.592.426.979</i>	<i>24.840.680.727</i>
- Nộp bổ sung thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	<i>3.576.104.459</i>	<i>24.840.680.727</i>
- Nộp thuế theo kết quả thanh kiểm tra thuế năm trước	<i>16.322.520</i>	<i>-</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	546.334.735.610	224.781.922.474
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	425.073.249.023	239.041.585.743
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	<i>(583.532.014.718)</i>	<i>(343.882.266.470)</i>
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	387.875.969.915	119.941.241.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu kỳ	24.188.580.704	20.791.943.497
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phân đánh giá lại tài sản tài chính AFS	3.519.133.136	1.510.913.213
Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	(106.797.901)	834.308.486
Số cuối kỳ	27.600.915.939	23.137.165.196

35. LỖ KẾ LỖ TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Số phát sinh</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
	VND	VND	VND	VND
Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	(16.520.032.167)	-	(18.233.614.761)	(34.753.646.928)
Tổng cộng	(16.520.032.167)	-	(18.233.614.761)	(34.753.646.928)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND</i>
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(18.233.614.761)	(6.043.472.963)
- Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	(18.233.614.761)	(6.043.472.963)
Tổng cộng	(18.233.614.761)	(6.043.472.963)

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong kỳ được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được tính vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	2.225.817.279.148	775.758.594.745
Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế (VND)	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.225.817.279.148	775.758.594.745
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	217.729.125	121.974.115
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	10.223	6.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	
		<i>VND</i>		<i>VND</i>	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Thu từ góp vốn chủ sở hữu	-	10.241.910.000.000		
	Doanh thu hoạt động chứng khoán	5.906.125.545		475.939.402	
	Doanh thu lãi tiền gửi	1.644.875.625		1.775.105.902	
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán phân bổ	2.222.222.204		-	
	Chi phí văn phòng	(1.317.308.816)		(2.763.132.420)	
	Chi phí tài chính khác	(32.514.891.987)		(43.553.230.516)	
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	13.484.138.504		37.002.685.696	
	Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	10.149.934		9.152.514	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>30/06/2024</i>		<i>31/12/2023</i>	
		<i>VND</i>		<i>VND</i>	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán	1.826.039.686.299		2.329.214.386.000	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả)			
		31/12/2023 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2024 VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Phải thu hoạt động chứng khoán	-	5.906.125.545	(5.906.125.545)	-
	Phải thu liên quan hoạt động đại lý phát hành chứng khoán	-	6.900.000.000	(4.800.000.000)	2.100.000.000
	Phải thu phí quản lý cổ đông	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-
	Phải trả cổ tức bằng tiền mặt	-	(1.126.269.945.060)	-	(1.126.269.945.060)
	Phải trả khác	(989.550.351)	(14.712.253.847)	13.226.161.463	(2.475.642.735)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.772.080.761	13.484.138.504	(11.941.377.881)	3.314.841.384
	Phải thu phí lưu ký	-	10.149.934	(10.149.934)	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như sau:

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	
	VND	VND	VND	VND
	2.969.896.014	5.448.378.757		
	14.814.975.543	8.311.342.641		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.2 Cam kết với hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro tiền tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với các ngân hàng thương mại.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản vay gốc ngoại tệ của Công ty có tổng giá trị là 325.000.000 USD (tương ứng 8.062.496.580.000 VND). Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro bởi hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với các ngân hàng thương mại cho các khoản vay bằng USD nói trên.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Các cổ phiếu, trái phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu, trái phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, kinh doanh của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính giữa niên độ là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 7.1*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước tiền bán cho khách hàng, cũng như định năm kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro về tín dụng, rủi ro về thị trường, rủi ro về thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao hoặc các tổ chức phát hành có xếp hạng tín nhiệm tốt. Việc đo lường và giám sát rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư này được lượng hóa và báo cáo thường xuyên liên tục tới Ban Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng VND	Không quá hạn và đã bị suy giảm VND	Đã quá hạn và đã bị suy giảm VND	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
					Đến 90 ngày VND	Từ 91 – 180 ngày VND	Từ 181 – 360 ngày VND	Trên 360 ngày VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024								
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.775.473.279.243	-	-	2.775.473.279.243	-	-	-	-
Các khoản cho vay	24.693.764.239.854	1.190.428.656	15.490.621.893	24.675.810.908.259	1.272.281.046	-	-	-
Các khoản đầu tư HTM	1.851.105.785.348	-	-	1.851.105.785.348	-	-	-	-
Tài sản tài chính AFS (chứng khoán nợ)	17.693.505.880.292	-	-	17.693.505.880.292	-	-	-	-
Các khoản phải thu	715.047.590.416	2.230.684	418.376.613	508.841.363.200	198.396.119.919	7.389.500.000	-	-
Tổng cộng	47.728.896.775.153	1.192.659.340	15.908.998.506	47.504.737.216.342	199.668.400.965	7.389.500.000	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.582.180.994.188	-	-	4.582.180.994.188	-	-	-	-
Các khoản cho vay	16.619.167.038.247	-	15.915.344.545	16.602.337.491.028	913.428.844	-	130.881	642.949
Các khoản đầu tư HTM	1.292.046.000.000	-	-	1.292.046.000.000	-	-	-	-
Tài sản tài chính AFS (chứng khoán nợ)	13.950.442.839.660	-	-	13.950.442.839.660	-	-	-	-
Các khoản phải thu	3.064.892.726.090	-	198.000.000	3.058.462.140.879	6.232.500.637	-	14.328	70.246
Tổng cộng	39.508.729.598.185	-	16.113.344.545	39.485.469.465.755	7.145.929.481	-	145.209	713.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024:

	Quá hạn (Bao gồm số dự đã trích lập dự phòng)	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	2.538.473.279.243	237.000.000.000	-	-	2.775.473.279.243
Các khoản đầu tư HTM	-	-	1.851.105.785.348	-	-	1.851.105.785.348
Các khoản cho vay	16.762.902.939	-	24.677.001.336.915	-	-	24.693.764.239.854
Tài sản tài chính AFS	-	1.089.561.571.094	1.794.753.997.508	15.334.953.025.689	563.798.857.095	18.783.067.451.386
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	3.033.431.775.000	-	3.033.431.775.000
Phải thu khác	206.203.996.532	-	508.843.593.884	-	-	715.047.590.416
Tài sản cố định	-	-	10.397.137.651	50.644.843.121	-	61.041.980.772
Chi phí trả trước	-	-	52.902.169.705	7.313.919.666	3.550.000	60.219.639.371
Tài sản khác	-	56.584.707.081	537.220.000	-	-	57.121.927.081
Tổng cộng	222.966.899.471	3.684.619.557.418	29.132.541.241.011	18.426.343.563.476	563.802.407.095	52.030.273.668.471
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	22.348.574.457.637	-	-	22.348.574.457.637
Trái phiếu phát hành	-	-	90.365.281.510	2.596.279.942.814	-	2.686.645.224.324
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	45.161.116.871	-	-	45.161.116.871
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	137.309.696.493	-	-	137.309.696.493
Phải trả, phải nộp khác	-	146.403.199.985	1.515.823.682.647	4.413.962.998	-	1.666.640.845.630
Tổng cộng	-	146.403.199.985	24.630.963.014.742	2.600.693.905.812	-	27.378.060.120.539
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	222.966.899.471	3.538.216.357.433	4.501.578.226.269	15.825.649.657.664	563.802.407.095	24.652.213.547.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2024

Bà Phạm Thúy Vân
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn